

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 12 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com

1. B	6. C	11. B	16. B	21. A	26. C	31. D	36. B
2. A	7. B	12. D	17. C	22. D	27. A	32. D	37. B
3. A	8. A	13. A	18. A	23. C	28. B	33. B	38. B
4. B	9. C	14. C	19. D	24. A	29. B	34. B	39. D
5. A	10. A	15. A	20. D	25. D	30. A	35. D	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Ted: Hey Zoe, I've been thinking about how to improve our critical thinking skills.

Zoe: Absolutely Ted. It helps us make better decisions and solve problems more effectively. What ideas do you have in mind?

Ted: I think we should start with a curious mind. Curiosity leads to better critical thinking, helping us question things and find out more about the world around us.

Zoe: I agree, Ted. Curiosity is the foundation of critical thinking, encouraging us to explore and analyse ideas from various angles. But we also need discipline in our approach.

Ted: I'm totally with you. Discipline is important. We need to set aside time for critical thinking practice regularly, whether we want it or not.

Zoe: That sounds difficult for me. I love reading, so I think being high volume readers is also important. The more we read, the more perspectives we gain. Reading widely will help us gather a variety of insights.

Ted: Good point, Zoe. A high volume reader is usually a more informed thinker. But we need to be proactive, actively putting what we've read into practice and discussing it with other people.

Zoe: Absolutely, Ted. Being proactive involves debating ideas, listening to alternative viewpoints and testing our own beliefs. For example, considering other viewpoints helps us see value and applying different insights can be useful in various situations.

Ted: Lastly, we should be dedicated learners. It's a long term commitment to improving our critical thinking skills. We can take courses, attend workshops and constantly seek opportunities to enhance our abilities.

Zoe: I couldn't agree more, Ted. A dedicated learner keeps growing and evolving.

Ted: So, to sum up, we need curiosity, discipline, high volume reading and dedication to learning. They are all important for our critical thinking improvement.

Zoe: Exactly.

Tam dịch

Ted: Này Zoe, tôi đang suy nghĩ về cách để cải thiện kỹ năng tư duy phản biện của chúng ta.

Zoe: Hoàn toàn đồng ý, Ted. Nó giúp chúng ta đưa ra quyết định tốt hơn và giải quyết vấn đề hiệu quả hơn. Bạn có ý tưởng gì trong đầu vậy?

Ted: Tôi nghĩ chúng ta nên bắt đầu bằng một tâm trí tò mò. Sự tò mò giúp nâng cao tư duy phản biện, khiến chúng ta đặt câu hỏi và tìm hiểu thêm về thế giới xung quanh.

Zoe: Tôi đồng ý, Ted. Tò mò là nền tảng của tư duy phản biện, khuyến khích chúng ta khám phá và phân tích các ý tưởng từ nhiều góc độ khác nhau. Nhưng chúng ta cũng cần sự kỷ luật trong cách tiếp cận.

Ted: Tôi hoàn toàn đồng tình với bạn. Kỷ luật rất quan trọng. Chúng ta cần dành thời gian để luyện tập tư duy phản biện thường xuyên, dù có muốn hay không.

Zoe: Điều đó nghe có vẻ khó với tôi. Tôi thích đọc sách, nên tôi nghĩ việc đọc nhiều cũng rất quan trọng. Càng đọc nhiều, chúng ta càng có nhiều góc nhìn. Đọc đa dạng sẽ giúp chúng ta thu thập được nhiều hiểu biết khác nhau.

Ted: Bạn nói đúng, Zoe. Người đọc nhiều thường là người suy nghĩ sâu sắc hơn. Nhưng chúng ta cũng cần chủ động, tức là áp dụng những gì đã đọc vào thực tế và thảo luận với người khác.

Zoe: Đúng vậy, Ted. Chủ động có nghĩa là tranh luận ý tưởng, lắng nghe quan điểm khác và kiểm tra lại niềm tin của chính mình. Ví dụ, xem xét các góc nhìn khác giúp chúng ta nhận ra giá trị và áp dụng các hiểu biết khác nhau vào nhiều tình huống.

Ted: Cuối cùng, chúng ta cần là những người học tập tận tâm. Đây là một cam kết lâu dài để cải thiện kỹ năng tư duy phản biện. Chúng ta có thể tham gia các khóa học, hội thảo và luôn tìm kiếm cơ hội để phát triển năng lực của mình.

Zoe: Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn, Ted. Một người học tập tận tâm luôn phát triển và tiến bộ.

Ted: Vậy tổng kết lại, chúng ta cần có sự tò mò, kỷ luật, đọc nhiều và sự tận tâm trong học tập. Đó đều là những yếu tố quan trọng để nâng cao tư duy phản biện.

Zoe: Chính xác.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. B

Zoe doesn't believe that curiosity helps us find out what we want to understand.

(Zoe không tin rằng sự tò mò giúp chúng ta tìm ra điều chúng ta muốn hiểu.)

Thông tin: Curiosity leads to better critical thinking, helping us question things and find out more about the world around us. – I agree, Ted. Curiosity is the foundation of critical thinking, encouraging us to explore and analyse ideas from various angles.

(Sự tò mò dẫn đến tư duy phản biện tốt hơn, giúp chúng ta đặt câu hỏi về mọi thứ và tìm hiểu thêm về thế giới xung quanh. – Tôi đồng ý, Ted. Sự tò mò là nền tảng của tư duy phản biện, khuyến khích chúng ta khám phá và phân tích các ý tưởng từ nhiều góc độ khác nhau.)

Chọn B

2. A

Ted says that readers should apply what they read in reality.

(Ted nói rằng người đọc nên áp dụng những gì họ đọc vào thực tế.)

Thông tin: But we need to be proactive, actively putting what we've read into practice and discussing it with other people.

(Nhưng chúng ta cần phải chủ động, tích cực đưa những gì chúng ta đã đọc vào thực tế và thảo luận về nó với những người khác.)

Chọn A

3. A

From Zoe's viewpoint, it's valuable that proactive readers consider different opinions.

(Theo quan điểm của Zoe, điều có giá trị là độc giả chủ động xem xét các ý kiến khác nhau.)

Thông tin: Being proactive involves debating ideas, listening to alternative viewpoints and testing our own beliefs.

(Chủ động bao gồm việc tranh luận các ý tưởng, lắng nghe các quan điểm khác và kiểm tra niềm tin của chính mình.)

Chọn A

4. B

Ted believes that to improve critical thinking, dedication to learning matters the most.

(Ted tin rằng để cải thiện tư duy phản biện, sự tận tâm học tập là điều quan trọng nhất.)

Thông tin: So, to sum up, we need curiosity, discipline, high volume reading and dedication to learning. They are all important...

(Tóm lại, chúng ta cần sự tò mò, tính kỷ luật, đọc nhiều và sự tận tâm học tập. Tất cả đều quan trọng...)

Chọn B

Bài nghe 2

1.

What is the problem with the meeting room?

Man: Hi, Ly, can I book meeting room 3 on Friday at 10am?

Woman: Let me see if it's free. How many people are coming?

Man: There are 20 people.

Woman: You won't get everyone in that room. It's only for 12. Why don't you use meeting room 4 instead?

Man: I don't like it. There aren't any windows. Is there anywhere else I can book?

2.

What does the woman say about the team building weekend?

Man: Are you excited about the work team building weekend?

Woman: The camping trip? Not really. I don't like outdoor activities.

Man: You too? Everyone is saying that. I hear they prepared lots of different activities for us to do.

Woman: Well, I don't mind that. But we need more people who have done this kind of thing before. I don't even know how to put a tent up.

Man: I know what you mean. Me neither.

3.

What does the man think is the most important quality of a team?

Woman: I think a team is really all about the people in it. What do you think?

Man: I agree. It doesn't matter if they have a lot of experience. The most important thing is that they can work well together and listen. I don't like it when the people on a team don't respect the others, are competitive and argue all the time.

Woman: I completely agree.

4.

How does the woman feel about the promotion?

Man: Hey, congratulations on the promotion.

Woman: Thanks. I worked so hard for it, but now I'm not sure I want to take it.

Man: Really? Why not?

Woman: Well, I looked at the contract and they want me to travel for work. I just can't do that. I've got to think of my family.

Man: Oh, that's too bad.

Woman: Yeah, I know. I feel really sad about it.

Man: Well, try to put it behind you and move on. There will be other opportunities.

Tam dịch

1.

Phòng họp có vấn đề gì vậy?

Người đàn ông: Chào Ly, tôi có thể đặt phòng họp số 3 vào thứ sáu lúc 10 giờ sáng không?

Người phụ nữ: Để tôi xem có miễn phí không. Có bao nhiêu người đến?

Người đàn ông: Có 20 người.

Người phụ nữ: Bạn sẽ không thể đưa hết mọi người vào phòng đó được. Chỉ có 12 người thôi. Sao bạn không dùng phòng họp số 4 thay thế?

Người đàn ông: Tôi không thích phòng đó. Không có cửa sổ nào cả. Tôi có thể đặt phòng ở đâu khác?

2.

Người phụ nữ nói gì về cuối tuần xây dựng nhóm?

Người đàn ông: Bạn có hào hứng với cuối tuần xây dựng nhóm làm việc không?

Người phụ nữ: Chuyển đi cắm trại? Không thực sự. Tôi không thích các hoạt động ngoài trời.

Người đàn ông: Bạn cũng vậy sao? Mọi người đều nói vậy. Tôi nghe nói họ đã chuẩn bị rất nhiều hoạt động khác nhau cho chúng ta làm.

Người phụ nữ: Vâng, tôi không bận tâm. Nhưng chúng ta cần nhiều người đã từng làm những việc như thế này trước đây. Tôi thậm chí còn không biết cách dựng lều.

Người đàn ông: Tôi hiểu ý anh. Tôi cũng vậy.

3.

Người đàn ông nghĩ phẩm chất quan trọng nhất của một nhóm là gì?

Người phụ nữ: Tôi nghĩ một nhóm thực sự là tất cả về những người trong đó. Bạn nghĩ sao?

Người đàn ông: Tôi đồng ý. Không quan trọng họ có nhiều kinh nghiệm hay không. Điều quan trọng nhất là họ có thể làm việc tốt với nhau và lắng nghe. Tôi không thích khi những người trong nhóm không tôn trọng người khác, cạnh tranh và luôn tranh cãi.

Người phụ nữ: Tôi hoàn toàn đồng ý.

4.

Người phụ nữ cảm thấy thế nào về việc thăng chức?

Người đàn ông: Đây, chúc mừng vì được thăng chức.

Người phụ nữ: Cảm ơn. Tôi đã làm việc rất chăm chỉ để có được nó, nhưng giờ tôi không chắc mình có muốn nhận nó không.

Người đàn ông: Thật sao? Tại sao không?

Người phụ nữ: Vâng, tôi đã xem hợp đồng và họ muốn tôi đi công tác. Tôi không thể làm vậy. Tôi phải nghĩ đến gia đình mình.

Người đàn ông:Ồ, thật tệ.

Người phụ nữ: Vâng, tôi biết. Tôi cảm thấy thực sự buồn về điều đó.

Người đàn ông: Thôi, hãy cố gắng quên nó đi và tiếp tục. Sẽ có những cơ hội khác.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

What is the problem with the meeting room?

(Phòng họp có vấn đề gì?)

A. It's too small.

(Phòng quá nhỏ.)

B. It hasn't got any windows.

(Phòng không có cửa sổ.)

C. Someone has already booked it.

(Phòng đã có người đặt rồi.)

Thông tin: You won't get everyone in that room. It's only for 12.

(Bạn sẽ không đưa hết mọi người vào phòng đó được. Chỉ dành cho 12 người thôi.)

Chọn A

6. C

What does the woman say about the team building weekend?

(Người phụ nữ nói gì về cuối tuần xây dựng nhóm?)

A. They need to include more activities.

(Họ cần đưa thêm nhiều hoạt động hơn.)

B. They need more tents for the camping trip.

(Họ cần thêm lều cho chuyến cắm trại.)

C. They need people with experience to help.

(Họ cần những người có kinh nghiệm giúp đỡ.)

Thông tin: But we need more people who have done this kind of thing before. I don't even know how to put a tent up.

(Nhưng chúng tôi cần thêm những người đã từng làm những việc như thế này. Tôi thậm chí còn không biết cách dựng lều.)

Chọn C

7. B

What does the man think is the most important quality of a team?

(Người đàn ông nghĩ phẩm chất quan trọng nhất của một nhóm là gì?)

A. experience

(kinh nghiệm)

B. cooperation

(hợp tác)

C. competition

(cạnh tranh)

Thông tin: he most important thing is that they can work well together and listen.

(điều quan trọng nhất là họ có thể làm việc tốt với nhau và lắng nghe.)

Chọn B

8. A

How does the woman feel about the promotion?

(Người phụ nữ cảm thấy thế nào về việc thăng chức?)

A. sad

(buồn)

B. normal

(bình thường)

C. happy

(vui)

Thông tin: I feel really sad about it.

(Tôi cảm thấy thực sự buồn về điều đó.)

Chọn A

9. C

Phương pháp:

Dựa vào tính từ “associated” để chọn giới từ theo sau đúng.

The term ‘personal development’ is often associated (9)_____ activities like dieting or exercise, or perhaps learning a new computer program.

(Thuật ngữ ‘phát triển bản thân’ thường liên quan (9)_____ các hoạt động như ăn kiêng hoặc tập thể dục, hoặc có thể là học một chương trình máy tính mới.)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ “tobe associated + WITH”: gắn liền với

Câu hoàn chỉnh: The term ‘personal development’ is often associated **with** activities like dieting or exercise, or perhaps learning a new computer program.

(Thuật ngữ ‘phát triển bản thân’ thường gắn liền với các hoạt động như ăn kiêng, tập thể dục hoặc có thể là học một chương trình máy tính mới.)

Chọn C

10. A

Phương pháp:

Dựa vào tính từ “important” để chọn từ loại đúng để bỏ nghĩa.

But while these things are (10)_____ important, there are many other worthwhile skills which are often overlooked.

(Nhưng trong khi những điều này (10)_____ quan trọng, vẫn còn nhiều kỹ năng đáng giá khác thường bị bỏ qua.)

Lời giải chi tiết:

A. undoubtedly (adv): chắc chắn

B. undoubted (adj): chắc chắn

C. doubt (n): sự nghi ngờ

D. doubtful (adj): nghi ngờ

Đứng trước tính từ “important” (*quan trọng*) cần một trạng từ.

Câu hoàn chỉnh: But while these things are **undoubtedly** important, there are many other worthwhile skills which are often overlooked.

(Nhưng trong khi những điều này chắc chắn là quan trọng thì vẫn còn nhiều kỹ năng đáng giá khác thường bị bỏ qua.)

Chọn A

11. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ đếm được số ít được nhắc đến lần đầu tiên chưa xác định “approach” để chọn mạo từ đúng.

At LifeMaster program, we emphasize (11)_____ comprehensive approach to personal growth and development!

(Tại chương trình LifeMaster, chúng tôi nhấn mạnh (11)_____ phương pháp tiếp cận toàn diện để phát triển và trưởng thành cá nhân!)

Lời giải chi tiết:

- Trước danh từ đếm được số ít được nhắc đến lần đầu tiên chưa xác định “approach” (phương pháp) => dùng mạo từ a/an.

- Trước tính từ “comprehensive” (toàn diện) bắt đầu bằng phụ âm => dùng mạo từ “a”

Câu hoàn chỉnh: At LifeMaster program, we emphasize **a** comprehensive approach to personal growth and development!

(Tại chương trình LifeMaster, chúng tôi nhấn mạnh vào phương pháp toàn diện để phát triển và trưởng thành cá nhân!)

Chọn B

12. D

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ “skills”, động từ chia thì hiện tại đơn “include” (bao gồm) nên động từ còn lại là trường hợp rút gọn của động từ có cùng chủ ngữ “skills” hoặc động từ chia thì đúng có kèm đại từ quan hệ thích hợp => loại những đáp án động từ nguyên thể và chia theo thì mà không có đại từ quan hệ thích hợp.

- Dịch nghĩa của mệnh đề được rút gọn để xác định mang nghĩa chủ động hay bị động để chọn đáp án đúng.

- value (v): đánh giá cao

Other essential skills highly (12)_____ include self-control, time management and finding a balanced life.

(Các kỹ năng thiết yếu khác _____ (12) cao bao gồm khả năng tự chủ, quản lý thời gian và tìm kiếm sự cân bằng trong cuộc sống.)

Lời giải chi tiết:

A. was valued => động từ chia thì quá khứ đơn V2/ed không có đại từ quan hệ => loại

B. which valued => động từ chia thì quá khứ đơn dạng chủ động “valued” => không phù hợp về nghĩa do cần động từ thì hiện tại đơn.

C. was valuing => động từ chia thì quá khứ tiếp diễn was + V-ing không có đại từ quan hệ => loại

D. valued => động từ ở dạng bị động V3/ed => đúng

Câu hoàn chỉnh: Other essential skills highly **valued** include self-control, time management and finding a balanced life.

(Những kỹ năng thiết yếu khác được đánh giá cao bao gồm khả năng tự chủ, quản lý thời gian và cân bằng cuộc sống.)

Chọn D

13. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “approach” để chọn động từ đúng để tạo nên cụm động từ có nghĩa.

The important thing is to (13)_____ a ‘holistic approach’ to personal development,

(Điều quan trọng là (13)_____ một ‘cách tiếp cận toàn diện’ đối với sự phát triển cá nhân,)

Lời giải chi tiết:

A. take (v): lấy

B. get (v): nhận

C. put (v): đặt

D. do (v): làm

Cụm động từ “take an approach”: thực hiện một bước tiếp cận.

Câu hoàn chỉnh: The important thing is to **take** a ‘holistic approach’ to personal development,

(Điều quan trọng là phải thực hiện một “cách tiếp cận toàn diện” đối với sự phát triển cá nhân,)

Chọn A

14. C

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa, động từ ở dạng V-ing “ensuring” và cấu trúc “rather than” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

The important thing is to take a ‘holistic approach’ to personal development, ensuring that you grow in all aspects rather than (14)_____ on one at the expense of the others.

(Điều quan trọng là phải thực hiện một “cách tiếp cận toàn diện” đối với sự phát triển cá nhân, đảm bảo rằng bạn phát triển ở mọi khía cạnh thay vì (14)_____ một khía cạnh này mà đánh đổi bằng những khía cạnh khác.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc song song với “rather than” (thay vì): có động từ “ensuring” (bảo đảm) ở dạng V-ing: V-ing + rather than + V-ing.

=> động từ “focus” (tập trung) ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: The important thing is to take a ‘holistic approach’ to personal development, ensuring that you grow in all aspects rather than **focusing** on one at the expense of the others.

(Điều quan trọng là phải thực hiện “cách tiếp cận toàn diện” đối với sự phát triển bản thân, đảm bảo rằng bạn phát triển ở mọi khía cạnh thay vì chỉ tập trung vào một khía cạnh mà quên mất những khía cạnh khác.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Unlock Your Full Potential!

Are you ready to become the best version of yourself? The term ‘personal development’ is often associated (9) **with** activities like dieting or exercise, or perhaps learning a new computer program. But while these things are (10) **undoubtedly** important, there are many other worthwhile skills which are often overlooked.

At LifeMaster program, we emphasize (11) **a** comprehensive approach to personal growth and development! Academic or cognitive skills such as clear critical thinking, memorisation and creativity are important, as are social and emotional skills like friendliness, positive thinking and self-esteem. Other essential skills highly (12) **valued** include self-control, time management and finding a balanced life.

The important thing is to (13) **take** a ‘holistic approach’ to personal development, ensuring that you grow in all aspects rather than (14) **focusing** on one at the expense of the others.

💡 Take charge of your personal development today!

📅 Join our program now and start transforming your life!

Tam dịch

Mở khóa toàn bộ tiềm năng của bạn!

Bạn đã sẵn sàng để trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình chưa? Thuật ngữ 'phát triển bản thân' thường gắn liền (9) với các hoạt động như ăn kiêng hoặc tập thể dục, hoặc có thể là học một chương trình máy tính mới. Nhưng trong khi những điều này (10) chắc chắn là quan trọng, thì vẫn còn nhiều kỹ năng đáng giá khác thường bị bỏ qua.

Tại chương trình LifeMaster, chúng tôi nhấn mạnh (11) thực hiện cách tiếp cận toàn diện để phát triển và trưởng thành bản thân! Các kỹ năng học thuật hoặc nhận thức như tư duy phản biện rõ ràng, ghi nhớ và sáng tạo rất quan trọng, cũng như các kỹ năng xã hội và cảm xúc như thân thiện, tư duy tích cực và lòng tự trọng. Các kỹ năng thiết yếu khác (12) được đánh giá cao bao gồm khả năng tự chủ, quản lý thời gian và tìm kiếm cuộc sống cân bằng.

Điều quan trọng là (13) thực hiện 'cách tiếp cận toàn diện' đối với sự phát triển bản thân, đảm bảo rằng bạn phát triển ở mọi khía cạnh thay vì (14) tập trung vào một khía cạnh mà bỏ qua các khía cạnh khác.

💡 *Hãy chịu trách nhiệm cho sự phát triển bản thân của bạn ngay hôm nay!*

📅 *Hãy tham gia chương trình của chúng tôi ngay bây giờ và bắt đầu thay đổi cuộc sống của bạn!*

15. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ đếm được số nhiều “programs”, cách dùng các đại từ với “other” để chọn đáp án đúng.

Unlike (15) _____ training programs, our courses are flexible, allowing you to learn at your own pace.

(Không giống như chương trình đào tạo (15)_____, các khóa học của chúng tôi rất linh hoạt, cho phép bạn học theo tốc độ của riêng mình.)

Lời giải chi tiết:

A. other + danh từ đếm được số nhiều: *những cái khác* => đúng

B. another + danh từ đếm được số ít: *một cái khác* => loại

C. others: *những cái khác* => có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ; không đứng trước danh từ => loại

D. the others: *những cái còn lại* => có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ; không đứng trước danh từ => loại

Câu hoàn chỉnh: Unlike **other** training programs, our courses are flexible, allowing you to learn at your own pace.

(Không giống như các chương trình đào tạo khác, các khóa học của chúng tôi rất linh hoạt, cho phép bạn học theo tốc độ của riêng mình.)

Chọn A

16. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Whether you want to (16)_____ a new skill or enhance your existing expertise, we have a course for you!

(Cho dù bạn muốn (16)_____ một kỹ năng mới hay nâng cao chuyên môn hiện tại của mình, chúng tôi đều có khóa học dành cho bạn!)

Lời giải chi tiết:

A. put up (phr.v): dựng lên

B. take up (phr.v): bắt đầu, học

C. bring about (phr.v): gây ra, dẫn đến

D. give off (phr.v): tỏa ra

Câu hoàn chỉnh: Whether you want to **take up** a new skill or enhance your existing expertise, we have a course for you!

(Cho dù bạn muốn học một kỹ năng mới hay nâng cao chuyên môn hiện tại, chúng tôi đều có khóa học dành cho bạn!)

Chọn B

17. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Many professionals struggle to find time for learning (17)_____ their busy schedules.

(Nhiều chuyên gia phải vật lộn để tìm thời gian học tập (17)_____ lịch trình bận rộn của họ.)

Lời giải chi tiết:

A. instead of: thay vì

B. in spite of: mặc dù

C. because of: vì

D. in place of: thay cho

Câu hoàn chỉnh: Many professionals struggle to find time for learning **because of** their busy schedules.

(Nhiều chuyên gia gặp khó khăn trong việc sắp xếp thời gian học tập vì lịch trình bận rộn của họ.)

Chọn C

18. A

Phương pháp:

Dựa vào chủ ngữ số nhiều “courses” và nghĩa của câu để chọn thì đúng hoà hợp với chủ ngữ và phù hợp với nghĩa chủ động hoặc bị động trong câu.

That’s why our courses (18) _____ to fit into your daily routine, making skill development easier than ever.

(Đó là lý do tại sao các khóa học của chúng tôi (18) _____ phù hợp với thói quen hàng ngày của bạn, giúp việc phát triển kỹ năng trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết.)

Lời giải chi tiết:

A. are designed: được thiết kế => thì hiện tại đơn dạng bị động => đúng

B. have designed: đã thiết kế => thì hiện tại hoàn thành dạng chủ động => không phù hợp về nghĩa => loại

C. designed: đã thiết kế => thì quá khứ đơn dạng chủ động => không phù hợp về nghĩa => loại

D. is designed: được thiết kế => thì hiện tại đơn dạng bị động nhưng động từ “is” không hoà hợp với chủ ngữ số nhiều “courses” => loại

Câu hoàn chỉnh: That’s why our courses **are designed** to fit into your daily routine, making skill development easier than ever.

(Đó là lý do tại sao các khóa học của chúng tôi được thiết kế phù hợp với thói quen hàng ngày của bạn, giúp việc phát triển kỹ năng trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết.)

Chọn A

19. D

Phương pháp:

Dựa vào danh từ đếm được số nhiều “learning materials”, cách dùng cách lượng từ để chọn đáp án đúng.

We provide a large (19)_____ of high-quality learning materials, including video lectures, interactive exercises, and real-world case studies.

(Chúng tôi cung cấp nhiều (19)_____ tài liệu học tập chất lượng cao, bao gồm các bài giảng video, bài tập tương tác và các nghiên cứu tình huống thực tế.)

Lời giải chi tiết:

- A. deal + OF + danh từ không đếm được => loại
- B. amount + OF + danh từ không đếm được => loại
- C. plenty + OF => loại do không đứng sau tính từ “large” (khổng lồ)
- D. number + OF + danh từ đếm được số nhiều => đúng

Câu hoàn chỉnh: We provide a large **number** of high-quality learning materials, including video lectures, interactive exercises, and real-world case studies.

(Chúng tôi cung cấp nhiều tài liệu học tập chất lượng cao, bao gồm các bài giảng video, bài tập tương tác và các nghiên cứu tình huống thực tế.)

Chọn D

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

With our support, you can gain confidence and (20)_____ your career goals.

(Với sự hỗ trợ của chúng tôi, bạn có thể tự tin hơn và (20) _____ mục tiêu nghề nghiệp của mình.)

Lời giải chi tiết:

- A. gather (v): tụ họp
- B. earn (v): kiếm được
- C. defend (v): phòng vệ
- D. achieve (v): đạt được

Câu hoàn chỉnh: With our support, you can gain confidence and **achieve** your career goals.

(Với sự hỗ trợ của chúng tôi, bạn có thể tự tin hơn và đạt được mục tiêu nghề nghiệp của mình.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

You want to improve your skills and advance in your career? Our professional online courses offer a great opportunity to gain valuable knowledge from experts in various fields.

Unlike (15) **other** training programs, our courses are flexible, allowing you to learn at your own pace. Whether you want to (16) **take up** a new skill or enhance your existing expertise, we have a course for you! Many professionals struggle to find time for learning (17) **because of** their busy schedules. That’s why our courses (18) **are designed** to fit into your daily routine, making skill development easier than ever.

We provide a large (19) **number** of high-quality learning materials, including video lectures, interactive exercises, and real-world case studies. With our support, you can gain confidence and (20) **achieve** your career goals. Sign up today and start your learning journey! Visit our website for more details.

Tam dịch

Bạn muốn cải thiện kỹ năng và thăng tiến trong sự nghiệp? Các khóa học trực tuyến chuyên nghiệp của chúng tôi mang đến cơ hội tuyệt vời để tiếp thu kiến thức giá trị từ các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Không giống như (15) chương trình đào tạo khác, các khóa học của chúng tôi linh hoạt, cho phép bạn học theo tốc độ của riêng mình. Cho dù bạn muốn (16) học một kỹ năng mới hay nâng cao chuyên môn hiện tại, chúng tôi đều có khóa học dành cho bạn! Nhiều chuyên gia gặp khó khăn trong việc tìm thời gian học (17) vì lịch trình bận rộn. Đó là lý do tại sao các khóa học của chúng tôi (18) được thiết kế để phù hợp với thói quen hàng ngày của bạn, giúp việc phát triển kỹ năng trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết.

Chúng tôi cung cấp (19) nhiều tài liệu học tập chất lượng cao, bao gồm các bài giảng video, bài tập tương tác và các nghiên cứu tình huống thực tế. Với sự hỗ trợ của chúng tôi, bạn có thể tự tin hơn và (20) đạt được mục tiêu nghề nghiệp của mình. Đăng ký ngay hôm nay và bắt đầu hành trình học tập của bạn! Truy cập trang web của chúng tôi để biết thêm chi tiết.

21. A

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ chính “these schools”, động từ chia thì hiện tại đơn “focus” => có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn.

- ensure (v): *bảo đảm*

These schools focus on hands-on training from day one, (21) _____.

(Những trường này tập trung vào đào tạo thực hành ngay từ ngày đầu tiên, (21) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. ensuring students gain real-world experience that enhances skill retention => động từ “ensure” ở dạng V-ing chủ động => đúng.

(đảm bảo sinh viên có được kinh nghiệm thực tế giúp nâng cao khả năng duy trì kỹ năng)

B. ensured students obtain hands-on experience that improves skill retention => sai dạng động từ “ensured” ở thì quá khứ đơn => loại

C. that helps students gain real-life experience and reinforce skill retention => “that” không được dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định; không đứng sau dấu phẩy => loại

D. to guarantee students develop practical knowledge that boosts skill retention => động từ “to guarantee” ở dạng chỉ mục đích không đứng sau dấu phẩy => loại

(để đảm bảo học sinh phát triển kiến thức thực tế giúp tăng cường khả năng duy trì kỹ năng)

Câu hoàn chỉnh: These schools focus on hands-on training from day one, **ensuring students gain real-world experience that enhances skill retention.**

(Những trường này tập trung vào đào tạo thực hành ngay từ ngày đầu tiên, đảm bảo sinh viên có được kinh nghiệm thực tế giúp nâng cao khả năng duy trì kỹ năng.)

Chọn A

22. D

Phương pháp:

Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh có chủ ngữ và động từ chia thì.

(22) _____. **This means students can avoid large amounts of debt and start earning money sooner.**

((22) _____. Điều này có nghĩa là sinh viên có thể tránh được khoản nợ lớn và bắt đầu kiếm tiền sớm hơn.)

Lời giải chi tiết:

A. Vocational schools are not always often a more cost-effective option than pursuing a four year degree => không phù hợp về nghĩa => loại

(Các trường dạy nghề không phải lúc nào cũng là lựa chọn tiết kiệm chi phí hơn so với việc theo đuổi bằng cấp bốn năm => không phù hợp về nghĩa)

B. That they are generally more budget-friendly than four-year college programs => mệnh đề sau “that” đầu câu chỉ mới là chủ ngữ => câu chưa hoàn chỉnh => loại.

(Việc chúng thường thân thiện với ngân sách hơn các chương trình đại học 4 năm)

C. One of the key advantages of vocational schools was their lower cost compared to four- year degrees. => câu đang diễn tả hiện tại nên động từ “was” ở thì quá khứ đơn không phù hợp => loại

(Một trong những lợi thế chính của các trường dạy nghề là chi phí thấp hơn so với các bằng cấp bốn năm.)

D. One of the best things about vocational schools is that they are more affordable than four-year degrees => đúng

(Một trong những điều tốt nhất về trường dạy nghề là chúng có giá cả phải chăng hơn so với bằng cấp bốn năm)

Câu hoàn chỉnh: **One of the best things about vocational schools is that they are more affordable than four-year degrees.** This means students can avoid large amounts of debt and start earning money sooner.

(Một trong những điều tuyệt vời nhất về trường dạy nghề là chúng có giá cả phải chăng hơn so với bằng cấp bốn năm. Điều này có nghĩa là sinh viên có thể tránh được khoản nợ lớn và bắt đầu kiếm tiền sớm hơn.)

Chọn D

23. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Many industries, such as healthcare, technology, and construction, need skilled workers, (23) _____.

(Nhiều ngành công nghiệp, chẳng hạn như chăm sóc sức khỏe, công nghệ và xây dựng, cần những công nhân lành nghề, (23) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. however, for those aiming for reliable employment with competitive salaries, vocational education is a great option

(Tuy nhiên, đối với những người hướng đến việc làm đáng tin cậy với mức lương cạnh tranh, giáo dục nghề nghiệp là một lựa chọn tuyệt vời)

B. make vocational education an excellent choice for those who want secure jobs and decent wages

(Biến giáo dục nghề nghiệp thành lựa chọn tuyệt vời cho những người muốn có công việc ổn định và mức lương xứng đáng)

C. so vocational education is a good choice for those looking for stable jobs with good pay

(Vì vậy, giáo dục nghề nghiệp là lựa chọn tốt cho những người đang tìm kiếm công việc ổn định với mức lương cao)

D. but vocational education offers a solid path for individuals seeking stable, well-paying jobs

(Nhưng giáo dục nghề nghiệp cung cấp một con đường vững chắc cho những cá nhân đang tìm kiếm công việc ổn định, được trả lương cao)

Câu hoàn chỉnh: Many industries, such as healthcare, technology, and construction, need skilled workers, **so vocational education is a good choice for those looking for stable jobs with good pay.**

(Nhiều ngành công nghiệp như chăm sóc sức khỏe, công nghệ và xây dựng cần lao động có tay nghề, vì vậy giáo dục nghề nghiệp là lựa chọn tốt cho những người đang tìm kiếm công việc ổn định với mức lương tốt.)

Chọn C

24. A

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ “ATA College” => cần một động từ chia thì vào vị trí trống.
- Câu đang diễn tả hiện tại => loại các đáp án chia thì quá khứ đơn
- Chủ ngữ số ít “ATA College” (cao đẳng ATA) => loại các đáp án chia thì không hoà hợp với chủ ngữ.

ATA College, with its hands-on learning environment and expert faculty, (24) _____.

(Cao đẳng ATA, với môi trường học tập thực hành và đội ngũ giảng viên chuyên gia, (24) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. exemplifies the opportunities vocational schools provide for personal and professional growth => đúng

B. demonstrated the potential for personal and career development offered by vocational schools => động từ “demonstrated” ở thì quá khứ đơn => loại

C. highlight the opportunities for both personal and professional advancement available through vocational education => động từ “highlight” chưa đúng với chủ ngữ số ít => thiếu “s” => loại

D. showing how vocational schools foster growth in both personal and career aspects => động từ “showing” ở dạng danh động từ chứ không phải động từ chia thì => loại

Câu hoàn chỉnh: ATA College, with its hands-on learning environment and expert faculty, **exemplifies the opportunities vocational schools provide for personal and professional growth.**

(Cao đẳng ATA, với môi trường học tập thực hành và đội ngũ giảng viên chuyên gia, là ví dụ điển hình về những cơ hội mà các trường dạy nghề mang lại cho sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp.)

Chọn A

25. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In conclusion, vocational schools are a valuable pathway to a rewarding career, offering practical training, quicker employment, financial savings, and industry connections. (25)_____.

(Tóm lại, các trường dạy nghề là con đường có giá trị dẫn đến sự nghiệp bổ ích, cung cấp đào tạo thực tế, việc làm nhanh hơn, tiết kiệm tài chính và kết nối với ngành. (25)_____.)

Lời giải chi tiết:

A. Vocational education provided an effective pathway for those aiming for a direct route to success => động từ “provided” ở thì quá khứ đơn không phù hợp ngữ cảnh => loại

(Giáo dục nghề nghiệp cung cấp một con đường hiệu quả cho những người hướng tới con đường trực tiếp dẫn đến thành công)

B. Vocational education offers a rough route to success for those seeking direct career advancement => không phù hợp về nghĩa => loại

(Giáo dục nghề nghiệp cung cấp một con đường khó khăn để thành công cho những người tìm kiếm sự thăng tiến trực tiếp trong sự nghiệp)

C. For individuals looking for a challenging path to success, vocational education presents a valuable option => không phù hợp về nghĩa => loại

(Đối với những cá nhân đang tìm kiếm một con đường đầy thử thách để thành công, giáo dục nghề nghiệp là một lựa chọn có giá trị)

D. For those seeking a direct route to success, vocational education offers a promising solution => đúng
(Đối với những người tìm kiếm con đường trực tiếp đến thành công, giáo dục nghề nghiệp cung cấp một giải pháp đầy hứa hẹn)

Câu hoàn chỉnh: In conclusion, vocational schools are a valuable pathway to a rewarding career, offering practical training, quicker employment, financial savings, and industry connections. **For those seeking a direct route to success, vocational education offers a promising solution.**

(Tóm lại, trường dạy nghề là con đường giá trị dẫn đến sự nghiệp đáng mơ ước, cung cấp đào tạo thực tế, việc làm nhanh hơn, tiết kiệm tài chính và kết nối trong ngành. Đối với những người tìm kiếm con đường trực tiếp đến thành công, giáo dục nghề nghiệp là giải pháp đầy hứa hẹn.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Vocational schools offer a compelling alternative to traditional four-year degrees, providing high school graduates and career changers with a practical, fast-track path to success. These schools focus on hands-on training from day one, (21) **ensuring students gain real-world experience that enhances skill retention.**

This approach accelerates entry into the workforce, enabling graduates to quickly secure jobs with in-demand skills.

(22) **One of the best things about vocational schools is that they are more affordable than four-year degrees.** This means students can avoid large amounts of debt and start earning money sooner. With smaller class sizes, vocational schools offer personalized attention and direct mentorship, creating a collaborative and supportive learning environment.

Vocational schools often provide great career services, such as help with job searching and building a resume. This support makes it easier for students to connect with employers. Many industries, such as healthcare, technology, and construction, need skilled workers, (23) **so vocational education is a good choice for those looking for stable jobs with good pay.**

Additionally, vocational education fosters a sense of purpose by allowing students to pursue careers in fields they are passionate about, whether in healthcare, automotive repair, or the culinary arts. ATA College, with its hands-on learning environment and expert faculty, (24) **exemplifies the opportunities vocational schools provide for personal and professional growth.**

In conclusion, vocational schools are a valuable pathway to a rewarding career, offering practical training, quicker employment, financial savings, and industry connections. (25) **For those seeking a direct route to success, vocational education offers a promising solution.**

Tam dịch

Các trường dạy nghề cung cấp một giải pháp thay thế hấp dẫn cho các bằng cấp bốn năm truyền thống, cung cấp cho những người tốt nghiệp trung học và những người thay đổi nghề nghiệp một con đường thực tế, nhanh chóng để thành công. Những trường này tập trung vào đào tạo thực hành ngay từ ngày đầu tiên, (21) đảm bảo sinh viên có được kinh nghiệm thực tế giúp tăng cường khả năng duy trì kỹ năng. Cách tiếp cận này đẩy nhanh quá trình gia nhập lực lượng lao động, cho phép những người tốt nghiệp nhanh chóng đảm bảo việc làm với các kỹ năng theo nhu cầu.

(22) Một trong những điều tuyệt vời nhất về trường dạy nghề là chúng có giá cả phải chăng hơn so với bằng cấp bốn năm. Điều này có nghĩa là sinh viên có thể tránh được khoản nợ lớn và bắt đầu kiếm tiền sớm hơn. Với quy mô lớp học nhỏ hơn, trường dạy nghề cung cấp sự quan tâm cá nhân và sự cố vấn trực tiếp, tạo ra một môi trường học tập hợp tác và hỗ trợ.

Các trường dạy nghề thường cung cấp các dịch vụ nghề nghiệp tuyệt vời, chẳng hạn như hỗ trợ tìm kiếm việc làm và xây dựng sơ yếu lý lịch. Sự hỗ trợ này giúp sinh viên dễ dàng kết nối với các nhà tuyển dụng hơn. Nhiều ngành công nghiệp, chẳng hạn như chăm sóc sức khỏe, công nghệ và xây dựng, cần những người lao động có tay nghề, (23) vì vậy giáo dục nghề nghiệp là một lựa chọn tốt cho những người đang tìm kiếm công việc ổn định với mức lương tốt.

Ngoài ra, giáo dục nghề nghiệp thúc đẩy ý thức về mục đích bằng cách cho phép sinh viên theo đuổi sự nghiệp trong các lĩnh vực mà họ đam mê, cho dù là chăm sóc sức khỏe, sửa chữa ô tô hay nghệ thuật ẩm thực. Cao

đăng ATA, với môi trường học tập thực hành và đội ngũ giảng viên chuyên gia, (24) là ví dụ điển hình về các cơ hội mà các trường dạy nghề cung cấp cho sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp.

Tóm lại, các trường dạy nghề là con đường có giá trị dẫn đến sự nghiệp bổ ích, cung cấp đào tạo thực tế, việc làm nhanh hơn, tiết kiệm tài chính và kết nối trong ngành. (25) Đối với những người tìm kiếm con đường trực tiếp dẫn đến thành công, giáo dục nghề nghiệp cung cấp một giải pháp đầy hứa hẹn.

Bài đọc hiểu:

LIVING IN A MULTICULTURAL WORLD

[I] In today's interconnected society, multiculturalism has become a defining feature of many countries. **[II]** It refers to the coexistence of diverse cultural, ethnic, and religious groups within a community. **[III]** This diversity enriches societies, fostering creativity, innovation, and global understanding. **[IV]** However, living in a multicultural world also presents challenges, such as the need to balance cultural preservation with social integration.

One significant advantage of multiculturalism is the opportunity for cultural exchange. People from different backgrounds can share traditions, cuisine, art, and perspectives, broadening their understanding of the world. For example, international festivals and food markets often showcase the vibrant diversity of a community, promoting appreciation and respect for different cultures. Such exchanges contribute to a richer, more inclusive society.

However, multiculturalism also requires individuals and societies to navigate potential challenges. Misunderstandings, cultural clashes, and **prejudice** can arise in multicultural settings. For instance, differing values or customs might lead to tensions or conflicts. To address these issues, **education and dialogue are essential to resolving cultural misunderstandings**. Schools and workplaces can play a critical role by fostering inclusivity and teaching cultural awareness.

Multiculturalism also brings economic benefits. Diverse teams in workplaces often bring unique skills and perspectives, leading to increased creativity and problem-solving abilities. Moreover, tourism thrives in multicultural areas, as visitors are drawn to the rich tapestry of cultures and traditions.

Living in a multicultural world teaches us that diversity is not something to fear but to celebrate. By embracing and learning from our differences, we can build stronger, more harmonious communities. While challenges exist, the benefits of multiculturalism far outweigh the difficulties, making **it** a vital component of a thriving modern society.

Tạm dịch

SỐNG TRONG MỘT THẾ GIỚI ĐA VĂN HÓA

[I] Trong xã hội ngày nay với sự kết nối toàn cầu, chủ nghĩa đa văn hóa đã trở thành một đặc điểm nổi bật của nhiều quốc gia. **[II]** Khái niệm này đề cập đến sự cùng tồn tại của các nhóm văn hóa, sắc tộc và tôn giáo đa dạng trong cùng một cộng đồng. **[III]** Sự đa dạng này làm phong phú thêm cho xã hội, thúc đẩy sự sáng tạo, đổi mới và hiểu biết toàn cầu. **[IV]** Tuy nhiên, sống trong một thế giới đa văn hóa cũng đặt ra những thách thức, chẳng hạn như nhu cầu cân bằng giữa việc bảo tồn văn hóa và hòa nhập xã hội.

Một lợi ích đáng kể của chủ nghĩa đa văn hóa là cơ hội trao đổi văn hóa. Những người đến từ các nền tảng khác nhau có thể chia sẻ truyền thống, ẩm thực, nghệ thuật và quan điểm sống, từ đó mở rộng hiểu biết về thế giới xung quanh. Ví dụ, các lễ hội quốc tế và chợ ẩm thực thường thể hiện sự đa dạng sống động của một cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự trân trọng và tôn trọng các nền văn hóa khác nhau. Những sự giao lưu này giúp xây dựng một xã hội phong phú và bao dung hơn.

Tuy nhiên, đa văn hóa cũng đòi hỏi các cá nhân và xã hội phải vượt qua những thách thức tiềm ẩn. Những hiểu lầm, xung đột văn hóa và định kiến có thể phát sinh trong môi trường đa văn hóa. Chẳng hạn, sự khác biệt về giá trị hoặc phong tục có thể dẫn đến căng thẳng hoặc mâu thuẫn. Để giải quyết những vấn đề này, giáo dục và đối thoại là điều thiết yếu nhằm xóa bỏ những hiểu lầm về văn hóa. Trường học và nơi làm việc có thể đóng vai trò quan trọng bằng cách thúc đẩy sự hòa nhập và giảng dạy về nhận thức văn hóa.

Chủ nghĩa đa văn hóa cũng mang lại lợi ích kinh tế. Những nhóm làm việc đa dạng thường sở hữu kỹ năng và góc nhìn độc đáo, dẫn đến sự sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề cao hơn. Hơn nữa, ngành du lịch phát triển mạnh tại các khu vực đa văn hóa, vì du khách bị thu hút bởi sự phong phú trong văn hóa và truyền thống.

Sống trong một thế giới đa văn hóa dạy chúng ta rằng sự đa dạng không phải là điều đáng sợ, mà là điều nên được trân trọng. Bằng cách chấp nhận và học hỏi từ những điểm khác biệt, chúng ta có thể xây dựng các cộng đồng vững mạnh và hòa hợp hơn. Mặc dù có những khó khăn, lợi ích mà đa văn hóa mang lại vượt xa những thách thức, khiến nó trở thành một yếu tố thiết yếu của một xã hội hiện đại và phát triển.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

26. C

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Câu nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

Thông tin:

A. Cultural differences always lead to conflict. => sai

(Sự khác biệt về văn hóa luôn dẫn đến xung đột.)

Thông tin: differing values or customs might lead to tensions or conflicts.

(các giá trị hoặc phong tục khác nhau có thể dẫn đến căng thẳng hoặc xung đột.)

B. Schools rarely promote inclusivity. => sai

(Trường học hiếm khi thúc đẩy tính hòa nhập.)

Thông tin: Schools and workplaces can play a critical role by fostering inclusivity and teaching cultural awareness.

(Trường học và nơi làm việc có thể đóng vai trò quan trọng bằng cách thúc đẩy tính hòa nhập và giảng dạy nhận thức về văn hóa.)

C. Diversity can enhance creativity in workplaces. => đúng

(Sự đa dạng có thể tăng cường sự sáng tạo tại nơi làm việc.)

Thông tin: Diverse teams in workplaces often bring unique skills and perspectives, leading to increased creativity and problem-solving abilities.

(Các nhóm đa dạng tại nơi làm việc thường mang đến những kỹ năng và quan điểm độc đáo, dẫn đến khả năng sáng tạo và giải quyết vấn đề được nâng cao.)

D. Multiculturalism has no economic benefits. => sai

(Chủ nghĩa đa văn hóa không mang lại lợi ích kinh tế.)

Thông tin: Multiculturalism also brings economic benefits.

(Chủ nghĩa đa văn hóa cũng mang lại lợi ích kinh tế.)

Chọn C

27. A

Which of the following can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?)

A. Living in a multicultural world requires effort and understanding.

(Sống trong một thế giới đa văn hóa đòi hỏi nỗ lực và sự hiểu biết.)

B. Cultural preservation is more important than integration.

(Bảo tồn văn hóa quan trọng hơn hội nhập.)

C. Multicultural societies are immune to prejudice.

(Các xã hội đa văn hóa không bị định kiến.)

D. Economic benefits are the main reason to embrace multiculturalism.

(Lợi ích kinh tế là lý do chính để chấp nhận chủ nghĩa đa văn hóa.)

Thông tin: By embracing and learning from our differences, we can build stronger, more harmonious communities.

(Bằng cách chấp nhận và học hỏi từ những khác biệt của mình, chúng ta có thể xây dựng những cộng đồng mạnh mẽ và hòa hợp hơn.)

Chọn A

28. B

According to paragraph 2, which of the following is NOT an example of cultural exchange?

(Theo đoạn 2, điều nào sau đây KHÔNG phải là ví dụ về giao lưu văn hóa?)

A. sharing cuisine

(chia sẻ ẩm thực)

C. teaching cultural awareness

(giảng dạy nhận thức văn hóa)

B. hosting international festivals

(tổ chức các lễ hội quốc tế)

D. exploring different traditions

(khám phá các truyền thống khác nhau)

Thông tin: People from different backgrounds can share traditions, cuisine, art, and perspectives, broadening their understanding of the world.

(Những người có xuất thân khác nhau có thể chia sẻ truyền thống, ẩm thực, nghệ thuật và quan điểm, mở rộng hiểu biết của họ về thế giới.)

Chọn B

29. B

The word "**prejudice**" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to_____.

(Từ "prejudice" trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI LẠI với_____.)

A. bias

(thiên vị)

B. fairness

(công bằng)

C. ignorance

(sự thờ ơ)

D. intolerance

(không khoan dung)

Thông tin: Misunderstandings, cultural clashes, and **prejudice** can arise in multicultural settings.

(Sự hiểu lầm, xung đột văn hóa và thành kiến có thể phát sinh trong bối cảnh đa văn hóa.)

Chọn B

30. A

Which of the following best summarises paragraph 2?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

A. The benefits of cultural exchange in diverse societies

(Lợi ích của trao đổi văn hóa trong các xã hội đa dạng)

B. The role of schools in promoting cultural understanding

(Vai trò của trường học trong việc thúc đẩy sự hiểu biết về văn hóa)

C. The challenges posed by cultural differences

(Những thách thức do sự khác biệt về văn hóa đặt ra)

D. The importance of preserving traditional cultures

(Tầm quan trọng của việc bảo tồn các nền văn hóa truyền thống)

Thông tin: One significant advantage of multiculturalism is the opportunity for cultural exchange. People from different backgrounds can share traditions, cuisine, art, and perspectives, broadening their understanding

of the world. For example, international festivals and food markets often showcase the vibrant diversity of a community, promoting appreciation and respect for different cultures. Such exchanges contribute to a richer, more inclusive society.

(Một lợi thế đáng kể của chủ nghĩa đa văn hóa là cơ hội giao lưu văn hóa. Những người đến từ các nền tảng khác nhau có thể chia sẻ truyền thống, ẩm thực, nghệ thuật và quan điểm, mở rộng hiểu biết của họ về thế giới. Ví dụ, các lễ hội quốc tế và chợ thực phẩm thường thể hiện sự đa dạng sôi động của một cộng đồng, thúc đẩy sự trân trọng và tôn trọng các nền văn hóa khác nhau. Những cuộc giao lưu như vậy góp phần tạo nên một xã hội giàu có và toàn diện hơn.)

Chọn A

31. D

The word "it" in paragraph 5 refers to _____.

(Từ "it" trong đoạn 5 ám chỉ _____.)

A. learning from differences

(học hỏi từ sự khác biệt)

B. a thriving society

(một xã hội thịnh vượng)

C. building stronger communities

(xây dựng cộng đồng vững mạnh hơn)

D. multiculturalism

(chủ nghĩa đa văn hóa)

Thông tin: While challenges exist, the benefits of multiculturalism far outweigh the difficulties, making **it** a vital component of a thriving modern society.

(Mặc dù có những thách thức, nhưng lợi ích của chủ nghĩa đa văn hóa lớn hơn nhiều so với những khó khăn, khiến **nó** trở thành một thành phần thiết yếu của một xã hội hiện đại thịnh vượng.)

Chọn D

32. D

Which of the following best paraphrases the sentence in bold in paragraph 3?

(Câu nào sau đây diễn giải lại câu in đậm trong đoạn 3 một cách đúng nhất?)

"Education and dialogue are essential to resolving cultural misunderstandings."

(Giáo dục và đối thoại là điều cần thiết để giải quyết những hiểu lầm về văn hóa.)

A. Education alone can eliminate cultural misunderstandings.

(Chỉ có giáo dục mới có thể xóa bỏ những hiểu lầm về văn hóa.)

B. Schools should focus on promoting one culture over others.

(Các trường học nên tập trung vào việc thúc đẩy một nền văn hóa hơn những nền văn hóa khác.)

C. Cultural misunderstandings cannot be resolved through dialogue.

(Những hiểu lầm về văn hóa không thể giải quyết được thông qua đối thoại.)

D. Open communication and learning are key to overcoming cultural differences.

(Giao tiếp cởi mở và học tập là chìa khóa để vượt qua những khác biệt về văn hóa.)

Chọn D

33. B

Which of the following best summarises the passage?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?)

A. Multiculturalism fosters global understanding and economic development, but the inability to fully address cultural clashes and misunderstandings can hinder social cohesion.

(Chủ nghĩa đa văn hóa thúc đẩy sự hiểu biết toàn cầu và phát triển kinh tế, nhưng việc không thể giải quyết đầy đủ các xung đột và hiểu lầm văn hóa có thể cản trở sự gắn kết xã hội.)

B. Despite the challenges it presents, multiculturalism ultimately enhances society by fostering cultural exchange, economic growth, and a more harmonious community when managed effectively.

(Bất chấp những thách thức mà nó đặt ra, chủ nghĩa đa văn hóa cuối cùng sẽ nâng cao xã hội bằng cách thúc đẩy trao đổi văn hóa, tăng trưởng kinh tế và một cộng đồng hài hòa hơn khi được quản lý hiệu quả.)

C. The coexistence of diverse cultural groups strengthens communities by enhancing creativity and inclusivity, though prejudice and conflict remain persistent obstacles.

(Sự cùng tồn tại của các nhóm văn hóa đa dạng củng cố cộng đồng bằng cách tăng cường sự sáng tạo và tính bao trùm, mặc dù định kiến và xung đột vẫn là những trở ngại dai dẳng.)

D. While multiculturalism enriches societies by promoting cultural exchange and economic growth, it also presents challenges that require education and dialogue to ensure social harmony.

(Trong khi chủ nghĩa đa văn hóa làm giàu cho xã hội bằng cách thúc đẩy trao đổi văn hóa và tăng trưởng kinh tế, nó cũng đặt ra những thách thức đòi hỏi phải có giáo dục và đối thoại để đảm bảo sự hòa hợp xã hội.)

Chọn B

34. B

Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 1?)

"Multiculturalism is a concept that has existed throughout history, not just in modern times."

("Đa văn hóa là một khái niệm đã tồn tại trong suốt chiều dài lịch sử, không chỉ ở thời hiện đại.")

Giải thích: Câu cần điền nên đặt vào vị trí [I] cung cấp ngữ cảnh quan trọng — nó đưa ra ý tưởng rằng chủ nghĩa đa văn hóa là một hiện tượng hiện đại bằng cách lưu ý đến nguồn gốc lịch sử của nó, trước khi đoạn văn chuyển sang định nghĩa và phân tích nó ở phần sau.

Đoạn hoàn chỉnh:

Multiculturalism is a concept that has existed throughout history, not just in modern times. In today's interconnected society, multiculturalism has become a defining feature of many countries. It refers to the coexistence of diverse cultural, ethnic, and religious groups within a community. This diversity enriches

societies, fostering creativity, innovation, and global understanding. However, living in a multicultural world also presents challenges, such as the need to balance cultural preservation with social integration.

Tam dịch

Chủ nghĩa đa văn hóa là một khái niệm đã tồn tại trong suốt chiều dài lịch sử, không chỉ trong thời hiện đại. Trong xã hội kết nối ngày nay, chủ nghĩa đa văn hóa đã trở thành một đặc điểm xác định của nhiều quốc gia. Nó đề cập đến sự cùng tồn tại của các nhóm văn hóa, dân tộc và tôn giáo đa dạng trong một cộng đồng. Sự đa dạng này làm phong phú thêm xã hội, thúc đẩy sự sáng tạo, đổi mới và hiểu biết toàn cầu. Tuy nhiên, sống trong một thế giới đa văn hóa cũng đặt ra những thách thức, chẳng hạn như nhu cầu cân bằng giữa bảo tồn văn hóa với hội nhập xã hội.

Chọn B

35. D

The phrase "**coexistence of diverse cultural groups**" in paragraph 1 could be best replaced by _____.
(Cụm từ "coexistence of diverse cultural groups" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. cultural isolation

(cô lập văn hóa)

B. conflict between communities

(xung đột giữa các cộng đồng)

C. separation of ethnic groups

(tách biệt các nhóm dân tộc)

D. living together peacefully

(chung sống hòa bình)

Thông tin: It refers to the coexistence of diverse cultural, ethnic, and religious groups within a community.

(Nó đề cập đến sự chung sống của các nhóm văn hóa, dân tộc và tôn giáo đa dạng trong một cộng đồng.)

Chọn D

36. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Lan: That's right. My dad is a factory worker, so he works in shifts. Today he's on the night shift.

(Đúng rồi. Bố tớ là công nhân nhà máy, nên ông ấy làm việc theo ca. Hôm nay ông ấy làm ca đêm.)

b. Lan: Come in, Mark. Did you find my place easily?

(Vào đi, Mark. Cậu tìm thấy chỗ của tớ dễ không?)

c. Mark: Yes, I actually met your dad in the street and he showed me the way. He said he was on his way to work.

(Đúng rồi, tớ thực sự đã gặp bố cậu trên phố và ông ấy chỉ đường cho tớ. Ông ấy nói ông ấy đang trên đường đi làm.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Lan: Come in, Mark. Did you find my place easily?

(c) Mark: Yes, I actually met your dad in the street and he showed me the way. He said he was on his way to work.

(a) Lan: That's right. My dad is a factory worker, so he works in shifts. Today he's on the night shift.

Tam dịch

(b) Lan: Vào đi, Mark. Cậu tìm thấy chỗ của tôi dễ không?

(c) Mark: Vâng, thực ra tôi đã gặp bố cậu trên phố và ông ấy chỉ đường cho tôi. Ông ấy nói ông ấy đang trên đường đi làm.

(a) Lan: Đúng vậy. Bố tôi là công nhân nhà máy, vì vậy ông ấy làm việc theo ca. Hôm nay ông ấy làm ca đêm.

Chọn B

37. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Emily: Have you had any experience in managing projects before?

(Bạn đã có kinh nghiệm quản lý dự án trước đây chưa?)

b. Emily: That sounds interesting! What type of job are you looking for?

(Nghe có vẻ thú vị! Bạn đang tìm kiếm loại công việc nào?)

c. James: I've been considering a career change lately. I'm not happy with my current job.

(Gần đây tôi đang cân nhắc thay đổi nghề nghiệp. Tôi không hài lòng với công việc hiện tại của mình.)

d. James: I think I would like to try something in project management. I feel it suits my skills.

(Tôi nghĩ mình muốn thử làm một công việc quản lý dự án. Tôi cảm thấy công việc đó phù hợp với kỹ năng của mình.)

e. James: Yes, I've worked as an assistant manager on a few projects, so I'm confident I can move into that role.

(Có, tôi đã làm trợ lý quản lý cho một vài dự án, vì vậy tôi tự tin mình có thể chuyển sang vai trò đó.)

Bài hoàn chỉnh

(c) James: I've been considering a career change lately. I'm not happy with my current job.

(b) Emily: That sounds interesting! What type of job are you looking for?

(d) James: I think I would like to try something in project management. I feel it suits my skills.

(a) Emily: Have you had any experience in managing projects before?

(e) James: Yes, I've worked as an assistant manager on a few projects, so I'm confident I can move into that role.

Tạm dịch

(c) James: Gần đây tôi đang cân nhắc thay đổi nghề nghiệp. Tôi không hài lòng với công việc hiện tại của mình.

(b) Emily: Nghe có vẻ thú vị! Bạn đang tìm kiếm loại công việc nào?

(d) James: Tôi nghĩ mình muốn thử làm một công việc quản lý dự án. Tôi thấy công việc này phù hợp với kỹ năng của mình.

(a) Emily: Bạn đã có kinh nghiệm quản lý dự án trước đây chưa?

(e) James: Có, tôi đã từng làm trợ lý quản lý cho một vài dự án, vì vậy tôi tự tin mình có thể chuyển sang vai trò đó.

Chọn B

38. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Dear Sir or Madam,

(Kính gửi Ông/Bà,)

a. I am very adaptable, reliable and excellent at multitasking.

(Tôi rất dễ thích nghi, đáng tin cậy và giỏi làm nhiều việc cùng lúc.)

b. I would be grateful if you consider me for the IT position.

(Tôi sẽ rất biết ơn nếu ông/bà cân nhắc tôi cho vị trí CNTT.)

c. I believe that I am perfectly suited for this role. Last year, I gained valuable experience working part-time at a local computer repair center.

(Tôi tin rằng mình hoàn toàn phù hợp với vai trò này. Năm ngoái, tôi đã có được kinh nghiệm quý báu khi làm việc bán thời gian tại một trung tâm sửa chữa máy tính địa phương.)

d. I can work independently or as part of a team as I have experience working in a collaborative environment.

(Tôi có thể làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm vì tôi có kinh nghiệm làm việc trong môi trường cộng tác.)

e. I am writing to apply for the IT support technician position advertised in the local newspaper on Tuesday 5th July.

(Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí kỹ thuật viên hỗ trợ CNTT được quảng cáo trên tờ báo địa phương vào thứ Ba ngày 5 tháng 7.)

I look forward to hearing from you soon.

(Tôi mong sớm nhận được hồi âm từ ông/bà.)

Billy

Bài hoàn chỉnh

Dear Sir or Madam,

(e) I am writing to apply for the IT support technician position advertised in the local newspaper on Tuesday 5th July. (c) I believe that I am perfectly suited for this role. Last year, I gained valuable experience working part-time at a local computer repair center. (a) I am very adaptable, reliable and excellent at multitasking. (d) I can work independently or as part of a team as I have experience working in a collaborative environment. (b) I would be grateful if you consider me for the IT position.

I look forward to hearing from you soon.

Billy

Tam dịch

Kính gửi Ông/Bà,

(e) Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí kỹ thuật viên hỗ trợ CNTT được quảng cáo trên tờ báo địa phương vào thứ Ba ngày 5 tháng 7. (c) Tôi tin rằng mình hoàn toàn phù hợp với vai trò này. Năm ngoái, tôi đã có được kinh nghiệm quý báu khi làm việc bán thời gian tại một trung tâm sửa chữa máy tính địa phương. (a) Tôi rất dễ thích nghi, đáng tin cậy và giỏi làm nhiều việc cùng lúc. (d) Tôi có thể làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm vì tôi có kinh nghiệm làm việc trong môi trường cộng tác. (b) Tôi sẽ rất biết ơn nếu ông/bà xem xét tôi cho vị trí CNTT.

Tôi mong sớm nhận được hồi âm từ ông/bà.

Billy

Chọn D

39. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Throughout the past two years, I have been deeply immersed in the fulfilling vocation of teaching English, where I facilitate students in refining their linguistic capabilities and bolstering their self-assurance.

(Trong suốt hai năm qua, tôi đã đắm chìm sâu sắc vào nghề dạy tiếng Anh, nơi tôi giúp học sinh cải thiện khả năng ngôn ngữ và củng cố sự tự tin của các em.)

b. My enduring passion for education and personal advancement has driven me to pursue a career dedicated to teaching.

(Niềm đam mê bền bỉ của tôi đối với giáo dục và sự thăng tiến cá nhân đã thúc đẩy tôi theo đuổi sự nghiệp giảng dạy.)

c. In summation, the profession of teaching epitomizes a profoundly gratifying pursuit that aligns impeccably with my ambitions and fervent interests.

(Tóm lại, nghề giảng dạy là hiện thân của một sự theo đuổi vô cùng thỏa mãn, hoàn toàn phù hợp với tham vọng và sở thích mãnh liệt của tôi.)

d. While the challenges of managing a classroom can be formidable, the profound satisfaction derived from observing my students' progress renders all efforts worthwhile.

(Mặc dù những thách thức trong việc quản lý lớp học có thể rất lớn, nhưng sự hài lòng sâu sắc có được khi quan sát sự tiến bộ của học sinh khiến mọi nỗ lực đều trở nên xứng đáng.)

e. Teaching not only affords me the privilege of disseminating knowledge but also grants me the invaluable opportunity to glean insights from my students.

(Việc giảng dạy không chỉ mang lại cho tôi đặc ân truyền bá kiến thức mà còn mang đến cho tôi cơ hội vô giá để thu thập những hiểu biết sâu sắc từ học sinh của mình.)

Bài hoàn chỉnh

(b) My enduring passion for education and personal advancement has driven me to pursue a career dedicated to teaching. **(a)** Throughout the past two years, I have been deeply immersed in the fulfilling vocation of teaching English, where I facilitate students in refining their linguistic capabilities and bolstering their self-assurance. **(e)** Teaching not only affords me the privilege of disseminating knowledge but also grants me the invaluable opportunity to glean insights from my students. **(c)** In summation, the profession of teaching epitomizes a profoundly gratifying pursuit that aligns impeccably with my ambitions and fervent interests. **(d)** While the challenges of managing a classroom can be formidable, the profound satisfaction derived from observing my students' progress renders all efforts worthwhile.

Tam dịch

(b) Niềm đam mê bền bỉ của tôi đối với giáo dục và sự thăng tiến cá nhân đã thúc đẩy tôi theo đuổi sự nghiệp giảng dạy. (a) Trong suốt hai năm qua, tôi đã đắm chìm sâu sắc vào nghề dạy tiếng Anh đầy ý nghĩa, nơi tôi giúp học sinh trau dồi khả năng ngôn ngữ và củng cố sự tự tin của các em. (e) Giảng dạy không chỉ mang lại cho tôi đặc ân truyền bá kiến thức mà còn mang lại cho tôi cơ hội vô giá để thu thập những hiểu biết sâu sắc từ học sinh của mình. (c) Tóm lại, nghề giảng dạy là hiện thân của một sự theo đuổi vô cùng thỏa mãn, hoàn toàn phù hợp với tham vọng và sở thích mãnh liệt của tôi. (d) Mặc dù những thách thức trong việc quản lý lớp học có thể rất lớn, nhưng sự hài lòng sâu sắc có được khi chứng kiến sự tiến bộ của học sinh khiến mọi nỗ lực đều trở nên xứng đáng.

Chọn D

40. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. However, despite the growing importance of continuous learning, many adults still face barriers to accessing education, such as time constraints and financial challenges.

(Tuy nhiên, mặc dù việc học tập liên tục ngày càng trở nên quan trọng, nhiều người lớn vẫn phải đối mặt với những rào cản trong việc tiếp cận giáo dục, chẳng hạn như hạn chế về thời gian và thách thức về tài chính.)

b. The rise of online courses and self-paced learning platforms has made it easier for people of all ages to acquire new skills.

(Sự gia tăng của các khóa học trực tuyến và nền tảng học tập tự học đã giúp mọi người ở mọi lứa tuổi dễ dàng tiếp thu các kỹ năng mới hơn.)

c. Lifelong learning is becoming increasingly essential as the job market evolves, requiring workers to stay updated with new technologies and methodologies.

(Học tập suốt đời ngày càng trở nên thiết yếu khi thị trường việc làm phát triển, đòi hỏi người lao động phải cập nhật các công nghệ và phương pháp mới.)

d. Over the past decade, there has been a growing recognition of the value of lifelong learning, both in professional and personal contexts.

(Trong thập kỷ qua, giá trị của việc học tập suốt đời ngày càng được công nhận, cả trong bối cảnh nghề nghiệp và cá nhân.)

e. This shift in attitude towards learning has led to more people pursuing further education, with an increasing number of individuals enrolling in online degree programs and skill-building workshops.

(Sự thay đổi trong thái độ đối với việc học này đã dẫn đến việc nhiều người theo đuổi giáo dục nâng cao hơn, với số lượng cá nhân đăng ký vào các chương trình cấp bằng trực tuyến và hội thảo xây dựng kỹ năng ngày càng tăng.)

Bài hoàn chỉnh

(d) Over the past decade, there has been a growing recognition of the value of lifelong learning, both in professional and personal contexts. **(c)** Lifelong learning is becoming increasingly essential as the job market evolves, requiring workers to stay updated with new technologies and methodologies. **(e)** This shift in attitude towards learning has led to more people pursuing further education, with an increasing number of individuals enrolling in online degree programs and skill-building workshops. **(b)** The rise of online courses and self-paced learning platforms has made it easier for people of all ages to acquire new skills. **(a)** However, despite the growing importance of continuous learning, many adults still face barriers to accessing education, such as time constraints and financial challenges.

Tam dịch: (d) Trong thập kỷ qua, giá trị của việc học tập suốt đời ngày càng được công nhận, cả trong bối cảnh nghề nghiệp và cá nhân. (c) Học tập suốt đời ngày càng trở nên cần thiết khi thị trường việc làm phát triển, đòi hỏi người lao động phải cập nhật các công nghệ và phương pháp mới. (e) Sự thay đổi về thái độ đối với việc học này đã dẫn đến việc nhiều người theo đuổi giáo dục nâng cao hơn, với số lượng cá nhân đăng ký vào các chương trình cấp bằng trực tuyến và hội thảo xây dựng kỹ năng ngày càng tăng. (b) Sự gia tăng của các khóa học trực tuyến và nền tảng học tập tự định hướng đã giúp mọi người ở mọi lứa tuổi dễ dàng tiếp thu các kỹ năng mới hơn. (a) Tuy nhiên, mặc dù việc học tập liên tục ngày càng quan trọng, nhiều người lớn vẫn

phải đối mặt với những rào cản trong việc tiếp cận giáo dục, chẳng hạn như hạn chế về thời gian và thách thức về tài chính.

Chọn B